TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày 28 - 8 - 2025
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Nhất

Bà Trần Thị Kim Khuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử công khai sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2025/TLST-KDTM ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T1.

Địa chỉ: Tầng A, khu C, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tầng A, khu C, đường L, phường V, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí H – Tổng Giám đốc; địa chỉ: Tầng A, khu C, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tầng A, khu C, đường L, phường V, tỉnh Phú Thọ), "có mặt".

2. Bị đơn: Công ty TNHH V.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là thôn T, xã S, tỉnh Phú Thọ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T – Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là thôn T, xã S, tỉnh Phú Thọ), "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần T1 là ông Nguyễn Chí H trình bày:

Ngày 01/06/2024, Công ty cổ phần T1 và Công ty TNHH V có ký kết Hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc cung cấp dịch vụ san lấp đất cho dự án của Công ty TNHH K. Theo hợp đồng, ngày 17/6/2024 Công ty cổ phần T1 đã tạm ứng cho bên bị đơn số tiền 2.847.480.000 đồng (trong đó tiền trước thuế là 2.605.080.000 đồng và tiền thuế VAT là 242.400.000 đồng).

Tuy nhiên, Công ty TNHH V chỉ thực hiện được một phần khối lượng công việc. Theo hồ sơ quyết toán hoàn thành khối lượng đã được hai bên ký kết ngày 15 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị khối lượng công việc mà bên Công ty TNHH V đã hoàn thành có tổng giá trị là 579.751.971 đồng (trong đó tiền trước thuế là 536.807.381 đồng và tiền thuế VAT là 42.944.590 đồng).

Ngày 03/02/2025, Công ty cổ phần T1 thông báo yêu cầu Công ty TNHH V thực hiện xuất hóa đơn trong thời gian từ ngày 03/02/2025 đến ngày 08/02/2025 để quyết toán khối lượng. Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH V vẫn chưa xuất hóa đơn nên Công ty cổ phần T1 không yêu cầu Công ty TNHH V xuất hóa đơn nữa, đồng thời đề nghị cộng số tiền hóa đơn VAT là 42.944.590 đồng (giá trị của hóa đơn 8% chưa được xuất theo giá trị quyết toán) vào tổng số tiền phải hoàn trả. Đối chiếu kết quả trong hồ sơ quyết toán, số tiền còn lại mà Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 là 2.310.672.619 đồng.

Mặc dù vào các ngày 15/04/2025, 21/04/2025 và 25/04/2025, Công ty cổ phần T1 đã gửi 03 công văn yêu cầu hoàn trả tiền theo kết quả quyết toán hợp đồng nhưng phía bị đơn Công ty TNHH V vẫn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền. Do vậy, Công ty cổ phần T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 tổng số tiền là 2.310.672.619 đồng theo Hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc mua bán đất san lấp mặt bằng cho dự án của Công ty TNHH K.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH V là bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày như sau: Công ty cổ phần T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 số tiền là 2.310.672.619 đồng theo hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc mua bán đất san lấp mặt bằng cho dự án của Công ty TNHH K là đúng, bị đơn không có ý kiến gì. Bị đơn chỉ đề nghị phía nguyên đơn tạo điều kiện cho trả dần số tiền nợ còn lại trong thời hạn 03 tháng, cụ thể như sau: Ngày 27/6/2025, bị đơn cam kết thanh toán cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền còn lại bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn trong 03 tháng (tháng 7/2025, tháng 8/2025, tháng 9/2025) và cam kết trong tháng 9 năm 2025 sẽ trả hết nợ.

Tuy nhiên, kể từ ngày 27/6/2025 cho đến phiên tòa hôm nay phía bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành, vắng mặt tại phiên tòa.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 430, 437, 442 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T1. Buộc Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 số tiền là 2.310.672.619 đồng.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty cổ phần T1 khởi kiện bị đơn Công ty TNHH V, bị đơn có trụ sở tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn T, xã S, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật tư pháp và người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ).

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty cổ phần T1 được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Công ty TNHH V được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 01/6/2024, Công ty cổ phần T1 và Công ty TNHH V ký kết Hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc mua bán đất san lấp mặt bằng cho dự án của Công ty TNHH K. Tuy nhiên tính đến ngày 15/12/2024, Công ty TNHH V chỉ thực hiện được một phần khối lượng công việc theo hồ sơ quyết toán hoàn thành khối lượng đã được hai bên ký kết. Do vậy, Công ty cổ phần T1 khởi kiện buộc Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 số tiền là 2.310.672.619 đồng theo Hợp đồng mua bán.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có

đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng mua bán".

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V là bà Nguyễn Thị T, nhưng bà T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Ngày 01/6/2024, Công ty cổ phần T1 và Công ty TNHH V ký kết Hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc mua bán đất san lấp mặt bằng cho dự án của Công ty TNHH K. Theo đó, ngày 17/6/2024 Công ty cổ phần T1 đã tạm ứng cho Công ty TNHH V số tiền là 2.847.480.000 đồng (trong đó tiền trước thuế là 2.605.080.000 đồng và tiền thuế VAT là 242.400.000 đồng). Tính đến ngày 15/12/2024, Công ty TNHH V mới chỉ thực hiện được một phần khối lượng công việc. Theo hồ sơ quyết toán hoàn thành khối lượng đã được hai bên ký kết thể hiện giá trị khối lượng công việc mà bên Công ty TNHH V đã hoàn thành có tổng giá trị là 579.751.971 đồng (trong đó tiền trước thuế là 536.807.381 đồng và tiền thuế VAT là 42.944.590 đồng).

Ngày 03/02/2025, Công ty cổ phần T1 thông báo yêu cầu Công ty TNHH V thực hiện xuất hóa đơn trong thời gian từ ngày 03/02/2025 đến ngày 08/02/2025 để quyết toán khối lượng. Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH V vẫn chưa xuất hóa đơn nên Công ty cổ phần T1 không yêu cầu Công ty TNHH V xuất hóa đơn nữa, đồng thời đề nghị cộng tiền hóa đơn VAT là 42.944.590 đồng (giá trị của hóa đơn 8% chưa được xuất theo giá trị quyết toán) vào tổng số tiền phải hoàn trả. Đối chiếu kết quả trong hồ sơ quyết toán, số tiền còn lại mà Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 là 2.310.672.619 đồng.

Mặc dù Công ty cổ phần T1 đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu hoàn trả tiền nhưng phía bị đơn Công ty TNHH V vẫn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả. Do vậy, Công ty cổ phần T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 tổng số tiền là 2.310.672.619 đồng theo Hợp đồng mua bán số 0601/NIC.

[5] Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Về hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng mua bán số 0601/NIC về việc mua bán đất san lấp mặt bằng cho dự án của Công ty TNHH K được các bên Công ty cổ phần T1 và Công ty TNHH V ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối; các chủ thể ký kết đều đúng thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hình thức hợp đồng tuân thủ đúng quy định của pháp luật; các điều khoản trong hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng mua bán nêu trên giữa Công ty cổ phần T1 và Công ty TNHH V đều hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

[5.2] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn Công ty TNHH V phải thanh toán tiền theo hồ sơ quyết toán cho Công ty cổ phần T1:

[5.2.1] Sau khi ký kết hợp đồng mua bán ngày 01/6/2024 thì ngày 17/6/2024 Công ty cổ phần T1 đã chuyển khoản qua Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh V1 số tiền tạm ứng cho Công ty TNHH V là 30% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 2.605.080.000 đồng theo quy định tại Điểm 3.3.1 Thời hạn thanh toán của hợp đồng. Thực tế, Công ty cổ phần T1 đã chuyển khoản cho Công ty TNHH V số tiền là 2.847.480.000 đồng (trong đó tiền trước thuế là 2.605.080.000 đồng và tiền thuế VAT 242.400.000 đồng).

[5.2.2] Theo Biên bản giao nhận khối lượng ngày 15/12/2024 của Công ty TNHH V thể hiện số lượng thực xuất đất san lấp là 6.127,42m^3. Theo Bảng tính giá trị thanh toán Công trình nhà máy S ngày 15/12/2024 thể hiện giá trị thi công đối với 6.127,42m^3 đất san lấp là 579.751.971 đồng (trong đó tiền trước thuế là 536.807.381 đồng và tiền thuế VAT là 42.944.590 đồng). Như vậy, theo Bảng tổng hợp giá trị thanh toán hợp đồng ngày 15/12/2024 mà các bên đã ký kết thể hiện giá trị hoàn lại do không thực hiện đủ khối lượng đã tạm ứng là 2.267.728.029 đồng (2.847.480.000 đồng - 579.751.971 đồng).

[5.2.3] Ngày 03/02/2025, Công ty cổ phần T1 đã thông báo cho Công ty TNHH V có nghĩa vụ xuất hóa đơn quyết toán khối lượng theo hồ sơ quyết toán đã được hai bên ký hết trong thời hạn từ ngày 03/02/2025 đến ngày 08/02/2025 nhưng Công ty TNHH V không thực hiện nghĩa vụ nêu trên. Theo hồ sơ quyết toán, giá trị của hóa đơn 8% chưa được xuất theo hợp đồng là 42.944.590 đồng. Do Công ty TNHH V vẫn không xuất hóa đơn nên Công ty cổ phần T1 không yêu cầu Công ty TNHH V phải xuất hóa đơn nữa, đồng thời đề nghị cộng phần tiền hóa đơn VAT vào tổng số tiền phải hoàn trả. Như vậy, tổng số tiền Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 là 2.310.672.619 đồng (2.267.728.029 đồng + 42.944.590 đồng).

[5.2.4] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V là bà Nguyễn Thị T có quan điểm đồng ý hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 tổng số tiền là 2.310.672.619 đồng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn Công ty TNHH V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật số tiền đã làm tròn 78.213.000 đồng [72.000.000 đồng + 2% x (2.310.672.619 đồng - 2.000.000.000 đồng)].

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 430, 437, 442 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T1.

Buộc Công ty TNHH V phải hoàn trả cho Công ty cổ phần T1 số tiền là 2.310.672.619 đồng (Hai tỷ ba trăm mười triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm mười chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH V phải chịu 78.213.000 đồng (Bảy mươi tám triệu hai trăm mười ba nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần T1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty cổ phần T1 số tiền 39.106.000 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm linh sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0007660 ngày 08/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Phú Thọ).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a,7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Trang